



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội
Tel: 0422253501 Fax: 0422253504

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2015
(Toàn Công ty)

Hà Nội, 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4 Toà nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 85822548

Fax: 04 3 7339959

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		329,183,260,256	228,878,216,366
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>7,517,202,690</i>	<i>491,489,522</i>
1. Tiền	111	V.1	1,517,202,690	491,489,522
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>93,927,440,883</i>	<i>96,994,725,442</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54,500,649,038	60,143,511,266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,794,868,028	33,523,384,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2,935,254,603	6,631,160,662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3,303,330,786	-3,303,330,786
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>208,327,717,225</i>	<i>120,160,380,186</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	208,327,717,225	120,160,380,186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>19,410,899,458</i>	<i>11,231,621,216</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,255,625	22,198,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,962,407,369	9,721,554,042
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		689,593,794	837,226,004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		750,642,670	650,642,670
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		33,956,438,206	34,554,020,435
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.6		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>8,241,318,062</i>	<i>8,623,968,754</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8,233,818,045	8,611,468,739
- Nguyên giá	222		12,250,171,227	12,250,171,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4,016,353,182	-3,638,702,488
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	7,500,017	12,500,015
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-42,499,983	-37,499,985
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>22,281,059,337</i>	<i>22,508,924,145</i>
- Nguyên giá	231		22,786,480,845	22,786,480,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-505,421,508	-277,556,700
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1,894,060,807</i>	<i>1,783,042,630</i>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,894,060,807	1,783,042,630
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1,540,000,000</i>	<i>1,540,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,540,000,000	1,540,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	98,084,906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	98,084,906
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		363,139,698,462	263,432,236,801
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		261,161,177,055	161,929,796,438
I. Nợ ngắn hạn	310		104,174,419,254	125,700,339,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	28,524,579,298	38,846,324,983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,925,186,329	1,255,975,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,008,715,382	8,018,017,469
4. Phải trả người lao động	314		377,256,043	409,692,658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	24,400,871,107	25,210,324,628
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,612,397,308	1,840,285,068
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34,287,504,688	36,581,142,459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,159,250,000	10,063,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,878,659,099	3,474,776,925
II. Nợ dài hạn	330		156,986,757,801	36,229,457,248
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		15,898,054,680	898,054,680
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	141,088,703,121	35,331,402,568
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		101,978,521,407	101,502,440,363
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	101,978,521,407	101,502,440,363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,260,820,000	72,260,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,260,820,000	72,260,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,450,146,354	7,450,146,354
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2,504,436,106	-2,504,436,106
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,116,290,967	18,116,290,967
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		5,543,004,513	5,543,004,513
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1,112,695,679	636,614,635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		636,614,635	472,053,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		476,081,044	164,561,561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		363,139,698,462	263,432,236,801

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY







Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,332,007,705	1,835,333,516	8,383,318,567	3,687,767,697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	2,332,007,705	1,835,333,516	8,383,318,567	3,687,767,697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,304,007,992	947,537,285	6,139,473,589	1,905,345,900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,027,999,713	887,796,231	2,243,844,978	1,782,421,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	859,256	535,559	2,798,041	55,303,641
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	221,717,260	345,133,482	453,288,982	675,157,571
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		221,717,260	345,133,482	453,288,982	675,157,571
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25		0	37,022,630	0	72,740,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		709,176,334	3,530,753,017	1,169,640,782	4,244,168,968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		97,965,375	-3,024,577,339	623,713,255	-3,154,341,133
11. Thu nhập khác	31		0	3,366,804,309	0	3,366,804,309
12. Chi phí khác	32		0	299,878,459	0	299,878,459
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	3,066,925,850	0	3,066,925,850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97,965,375	42,348,511	623,713,255	-87,415,283
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	21,552,383	9,335,930	137,216,916	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		76,412,992	33,012,581	486,496,339	-87,415,283
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau phân chia			76,412,992	33,012,581	486,496,339	-87,415,283

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Dung

Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Quang

Bùi Đức Quang




GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Tạ Văn Trung

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,023,821,763	11,867,016,832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-125,187,276,923	-6,251,710,820
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,433,376,344	-1,267,773,740
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-418,187,523	-655,925,089
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,249,376,170	2,656,182,463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2,130,969,709	-926,502,498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-91,896,612,566	5,421,287,148
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,767,981	55,303,641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,767,981	55,303,641
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,812,950,553	282,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7,916,600,000	-5,846,470,350
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98,896,350,553	-5,564,470,350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7,002,505,968	-87,879,561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		515,061,722	403,075,295
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	7,517,567,690	315,195,734

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Quang



Tạ Văn Trung

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ*(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 29/05/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **72.260.820.000 đồng (Bảy mươi hai tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)**

Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Công ty có ba đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 5 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);

Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);

- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;

Địa chỉ: Tầng 4 toà nhà CT1 Khu ĐT Văn Khê - La Khê - Hà Đông - HN

Tel: 04.22253501

Fax: 04.22250504

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ*(tiếp theo)*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng phương pháp cộng gộp báo cáo tài chính Văn phòng Công ty và các chi nhánh với nhau đã bù trừ doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ, các giao dịch và số dư công nợ nội bộ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*:

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền phần mềm Quản lý sản bất động sản;

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/QĐ - BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty được ghi nhận trên chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hoá đơn, chứng từ;

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ*(tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng từ hoạt động mua bán nhà chung cư được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu du lịch Đại Lải và chi phí xây dựng từ tầng 1 đến tầng 4 toà nhà CT1 Văn Khê.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nước tiêu dùng cho các hộ dân ở toà nhà CT1 Văn Khê

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt văn phòng công ty và các chi nhánh</i>	1,149,405,453	149,107,821
<i>Văn phòng Công ty</i>	150,620,622	130,370,796
<i>Chi nhánh số 1</i>	974,702,646	1,132,825
<i>Chi nhánh số 3</i>	15,174,698	16,468,480
<i>Chi nhánh số 5</i>	8,907,487	1,135,720
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	367,797,237	342,381,701
<i>Tiền Việt Nam</i>	363,587,712	338,172,176
<i>Văn phòng Công ty</i>		-
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK888	16,889,935	53,032,011
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	5,448,707	5,430,249
NH TMCP đại dương CN Thăng Long	1,134,878	1,129,278
Công ty chứng khoán Vpbank	723,918	1,427,076
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 2501	2,320,208	2,308,608
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	12,976,958	12,911,858
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thanh Xuân	71,612,076	36,513,428
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	11,051,400	11,244,400
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK002	27,017,402	80,583,709
Ngân hàng Pvcombank Hội sở	171,456,074	124,231,864
<i>Chi nhánh số 1</i>		-
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	35,614,799	2,056,116
<i>Chi nhánh số 3</i>		-
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	4,038,356	5,063,256
NH BIDV chi nhánh Cầu Giấy	1,000,178	-
<i>Chi nhánh số 5</i>		-
NH TMCP Quân đội	2,302,823	2,240,323
<i>Tiền ngoại tệ</i>	4,209,525	4,209,525
<i>Văn phòng Công ty</i>	4,209,525	4,209,525
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	4,209,525	4,209,525
Cộng	1,517,202,690	491,489,522
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- VP: Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	6,000,000,000	

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Cộng	6,000,000,000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Phải thu người lao động	750,642,670	650,642,670
Phải thu khác	2,850,764,493	6,567,272,072
<i>Chi nhánh số 1</i>		
Phải thu khác	2,123,319	-
<i>Chi nhánh số 3</i>		
Phải thu khác	82,366,791	63,888,590
Cộng	3,685,897,273	7,281,803,332
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	4,254,802,229	4,256,841,219
<i>Văn phòng Công ty</i>	163,515,963	165,554,953
<i>Chi nhánh số 5</i>	4,091,286,266	4,091,286,266
Công cụ dụng cụ	16,445,000	16,445,000
<i>Văn phòng Công ty</i>	16,445,000	16,445,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204,056,469,996	115,887,093,967
<i>Văn phòng Công ty</i>	202,469,767,827	109,048,091,128
<i>Dự án toà nhà Vinafor</i>	191,611,357,781	94,593,870,617
<i>Dự án CCCT số 1 Giáp Nhị</i>	5,164,163,793	5,130,072,273
<i>Dự án Đại từ - Hoàng Mai</i>	1,564,136,000	1,564,136,000
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	2,806,695,486	6,436,597,471
<i>CT đường giao thông khu đô thị Văn Khê</i>	89,806,721	89,806,721
<i>Kinh doanh lắp đặt quày thuốc Văn Khê</i>	1,233,608,046	1,233,608,046
<i>Chi nhánh số 1</i>	88,387,700	
<i>Chi nhánh số 3</i>	-	5,203,313,193
- Công trình Hemisco		5,203,313,193
<i>Chi nhánh số 5</i>	1,498,314,469	1,635,689,646
- Công trình Hemisco	1,498,314,469	1,635,689,646
Cộng giá gốc hàng tồn kho	208,327,717,225	120,160,380,186
Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	8,255,625	22,198,500
<i>Văn phòng Công ty</i>	8,255,625	22,198,500
Cộng	8,255,625	22,198,498
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681,079,009	828,711,219
<i>Chi nhánh số 3</i>	8,514,785	8,514,785
Cộng	689,593,794	837,226,004

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	8,163,198,035	1,302,230,038	1,960,822,154	722,021,365	101,899,635	12,250,171,227
Mua trong kỳ						-
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 30/06/2015	8,163,198,035	1,302,230,038	1,960,822,154	722,021,365	101,899,635	12,250,171,227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	530,607,869	1,015,521,716	1,453,750,194	585,335,954	53,436,755	3,638,702,488
Khấu hao trong kỳ	81,631,980	98,582,835	142,282,164	55,153,715		377,650,694
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 30/06/2015	612,239,849	1,114,104,551	1,596,032,358	640,539,669	53,436,755	4,016,353,182
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2015	7,632,590,166	286,708,322	507,071,960	136,635,411	48,462,880	8,611,468,739
Số dư ngày 30/06/2015	7,550,958,186	188,125,487	364,789,796	81,481,696	48,462,880	8,233,818,045

DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014				50,000,000	50,000,000
Mua trong kỳ					
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014				37,499,985	37,499,985
Khấu hao trong kỳ				4,999,998	4,999,998
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	42,499,983	42,499,983
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	12,500,015	12,500,015
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	7,500,017	7,500,017

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư từ nhà và đất	Cơ sở hạ tầng	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014					
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành				22,786,480,845	22,786,480,845
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	22,786,480,845	22,786,480,845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014				277,556,700	277,556,700
Khấu hao trong kỳ				227,864,808	227,864,808
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	505,421,508	505,421,508
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	22,508,924,145	22,508,924,145
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	-	22,281,059,337	22,281,059,337

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	0			
Xây dựng cơ bản	1,894,060,807		1,783,042,630	
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1,636,092,960		1,636,092,960	
Dự án khu du lịch Đại Lải	257,967,847		146,949,670	
Dự án CT1 Văn Khê tầng 1,2,3	-		-	
Cộng	<u>1,894,060,807</u>		<u>1,783,042,630</u>	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	100,000	1,100,000,000	100,000	1,100,000,000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440,000,000		440,000,000
Cộng		<u>1,540,000,000</u>		<u>1,540,000,000</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
Văn phòng Công ty				98,084,906
Cộng		-		<u>98,084,906</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Văn phòng công ty				
- Lê Thị Quế		1,000,000,000		3,000,000,000
- Nguyễn Thị Dung				3,500,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viettinbank CN Thanh Xuân		1,387,200,000		2,773,800,000
Chi nhánh số 1				
- Nguyễn Diệu Trinh		355,650,000		300,000,000
- Nguyễn Thị Hoài		956,400,000		
Chi nhánh số 5				
Thái Thị Thu Nga		460,000,000		490,000,000
Cộng		<u>4,159,250,000</u>		<u>10,063,800,000</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra		421,100		
Chi nhánh số 1		421,100		
Thuế thu nhập cá nhân		826,532		14,283,594
Chi nhánh số 1				8,346,594

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Văn phòng công ty	826,532	5,937,000
Tiền sử dụng đất	6,007,467,750	8,003,733,875
Văn phòng công ty dự án Vinafor	6,007,467,750	8,003,733,875
Cộng	6,008,715,382	8,018,017,469
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng công ty	24,400,871,107	29,638,526,037
Tiền lãi vay ngân hàng	20,094,639	27,459,569
Công ty TNHH Tân An Bình	175,643,636	175,643,636
Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	379,857,636	379,857,636
Chi nhánh số 3	-	3,503,034,091
Chi nhánh số 5	15,709,113,182	17,436,369,091
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	2,745,437,603	2,745,437,603
NH PVCombank Hội sở	5,370,724,411	5,370,724,411
Cộng	24,400,871,107	29,638,526,037
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	246,686,548	291,233,238
Bảo hiểm xã hội	220,791,806	52,673,030
Bảo hiểm y tế	37,279,841	9,116,486
Bảo hiểm thất nghiệp	16,492,152	4,051,771
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,766,254,341	36,224,067,934
<i>Nhân công thuê ngoài Đội quản lý DV</i>	16,292,308	15,878,846
<i>Lê Hồng Thái - góp vốn nhà Láng Hạ - Thanh Xuân</i>	500,000,000	500,000,000
<i>Phạm Thị Loan</i>	350,000,000	350,000,000
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai (phân chia LN Hemisco</i>	4,908,081,285	4,908,081,285
<i>Cty TNHH Linh Đô - CT nhà CT1 Văn Khê</i>	9,031,159,363	9,031,159,363
<i>Phải trả tiền cổ tức và cổ phần</i>	4,479,500	4,479,500
<i>Cty TNHH Linh Đô - Tiền góp vốn đư CT1</i>	552,985,860	2,973,500,000
<i>Tầng 25 - Căn hộ CH3</i>	50,000,000	50,000,000
<i>Phải trả tiền bảo hiểm</i>	84,567,677	84,567,672
<i>Ban quản trị tòa nhà CT1 Văn Khê - Kinh phí bảo trì</i>	64,039,324	64,039,324
<i>2% Kinh phí bảo trì Hemisco</i>	7,858,265,788	7,966,055,788
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai CT Hemisco</i>	8,991,930,232	8,991,930,232
<i>CT Vincom Villige</i>		63,778,260
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 1</i>	133,855,340	
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 3</i>	759,400,000	759,400,000
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 5</i>	461,197,664	461,197,664
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		-
Cộng	34,287,504,688	36,581,142,459
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay dài hạn	141,088,703,121	7,845,591,233
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	5,071,791,233	7,845,591,233
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam Hội sở	136,016,911,888	27,430,161,335
- Vay đối tượng khác		-
Chi nhánh số 1	-	55,650,000
Chi nhánh số 3		
Cộng	141,088,703,121	35,331,402,568

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

22. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2014	44,689,050,000	28,338,026,354	(2,504,436,106)	889,976,969	71,412,617,217
- Tăng vốn do trả cổ tức và thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	164,561,561	164,561,561
- Tăng khác	-	-	-	7,149,808,607.00	7,149,808,607
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	(6,683,890,000.00)	(6,683,890,000)
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(883,842,501)	(883,842,501)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	72,260,820,000	7,450,146,354	(2,504,436,106)	636,614,635	71,980,221,925
- Tăng vốn do trả cổ tức và thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	486,496,339	486,496,339
- Điều chỉnh lại chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(10,415,295)	(10,415,295)
Số dư tại ngày 30/06/2015	72,260,820,000	7,450,146,354	(2,504,436,106)	1,112,695,679	78,319,225,927

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 291.300 cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác		72,260,820,000
Cộng	-	72,260,820,000

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72,260,820,000	44,689,050,000
Vốn góp đầu kỳ	72,260,820,000	44,689,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		27,571,770,000
Vốn góp cuối kỳ	72,260,820,000	72,260,820,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Số lượng cổ ohiều đăng ký phát hành	7,226,082	4,468,905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,226,082	4,468,905
- Cổ phiếu phổ thông	7,226,082	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	291,300	291,300
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	291,300	291,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,934,782	4,177,605
- Cổ phiếu phổ thông	6,934,782	4,177,605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	18,116,290,967			18,116,290,967
Quỹ dự phòng tài chính	5,543,004,513		-	5,543,004,513

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,573,263,687	1,835,333,516
Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê	742,208,927	544,951,496
Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê	-	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê	815,345,117	457,442,236
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco	194,436,756	63,636,364
Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco	770,454,087	752,513,420
Doanh thu cấp điện sản xuất	50,818,800	-
Doanh thu cho thuê giàn giáo	-	-
Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisco	-	16,790,000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(241,255,982)	-
CT nhà máy xi măng Hạ Long		
CT cải tạo công đoàn công thương VN		
CT Vinafor Hòa Bình	(241,255,982)	
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
Dự án CT1 Văn Khê		
Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông		
Cộng	2,332,007,705	1,835,333,516

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
---	-----------------	-------------------

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,573,263,687	1,835,333,516
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	742,208,927	544,951,496
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	-	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	815,345,117	457,442,236
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisico</i>	194,436,756	63,636,364
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisico</i>	770,454,087	752,513,420
<i>Doanh thu cấp điện sản xuất</i>	50,818,800	
<i>Doanh thu cho thuê giàn giáo</i>	-	
<i>Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisico</i>	-	16,790,000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(241,255,982)	-
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>		
<i>CT cải tạo công đoàn công thương VN</i>		
<i>CT Vinafor Hòa Bình</i>	(241,255,982)	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>	-	-
<i>Dự án Hemisico Phúc La - Hà Đông</i>	-	-
Cộng	2,332,007,705	1,835,333,516
28. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,304,007,992	947,537,285
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	567,758,546	478,878,001
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	-	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	113,932,404	-
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisico</i>	-	-
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisico</i>	622,317,042	468,659,284
<i>Doanh thu cấp điện sản xuất</i>		
<i>Doanh thu cho thuê giàn giáo</i>	-	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>		
<i>CT cải tạo công đoàn công thương VN</i>		
<i>CT Vinafor Hòa Bình</i>		
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>		
<i>Dự án Hemisico Phúc La - Hà Đông</i>		
Cộng	1,304,007,992	947,537,285
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	859,256	535,559
Cộng	859,256	535,559
30. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	221,717,260	345,133,482
Cộng	221,717,260	345,133,482

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,332,866,961	5,202,673,384
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,234,901,586	5,160,324,873
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	97,965,375	42,348,511
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	97,965,375	42,348,511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	9,335,930
<i>Thuế INDN từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD khác</i>	21,552,383	9,335,930
Điều chỉnh thuế TNDN đã phân bổ các kỳ trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,552,383	9,335,930
Cộng	21,552,383	9,335,930
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,049,464,366	
Chi phí nhân công		
Chi phí sử dụng máy thi công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123,710,381	399,791,704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,585,639,634	1,258,506,469
Chi phí khác bằng tiền		
Chi phí B phụ	-	
Cộng	28,758,814,381	1,658,298,173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76,412,993	33,012,581
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76,412,993	33,012,581

* **Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 nguyên nhân là: Do Công ty đã thực hiện triển khai cho thuê mặt bằng kinh doanh làm văn phòng dẫn đến doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt lợi nhuận và lợi nhuận quý 2/2015 tăng so với lợi nhuận quý 2/2014.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01



Giám đốc



Tạ Văn Trung